

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **06/2023/HS-ST**

Ngày: 06-01-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phú**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Chánh**

2. Bà **Thiều Thị Phi Loan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Quỳnh Anh Thư** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Võ Hồng Toàn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại Hội trường 05 - Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 495/2022/TLST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 552/2022/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 1692/2022/HSST –QĐ ngày 25/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1754/2022/HSST –QĐ ngày 16/12/2022 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn T (Tên gọi khác: Bi). Giới tính: Nam. Sinh năm 1999, tại tỉnh Bắc Giang. Nơi đăng ký HKTT: tổ dân phố M, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nơi cư trú: chung cư S, khu phố B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Tày. Tôn giáo: không. Nghề nghiệp: không. Trình độ học vấn: lớp 9/12. Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): không. Họ tên cha: Hoàng Văn P - Sinh năm 1978 (còn sống). Họ tên mẹ: Nguyễn Thị V - Sinh năm 1979 (còn sống). Họ tên chị: Hoàng Thị H - Sinh năm 1997. Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ 02, có vợ là Hoàng Thị T và có 01 con sinh năm 2018.

Tiền án, tiền sự: không

Bị bắt, tạm giữ từ ngày 18/05/2022, đến ngày 27/5/2022 được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

2. Trương Phi P (Tên gọi khác: không). Giới tính: Nam. Sinh năm 2002, tại tỉnh Bắc Giang. Nơi đăng ký HKTT: thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nơi cư trú: chung cư S, khu phố B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Sán Dìu. Tôn giáo: không. Nghề nghiệp: không. Trình độ học vấn: lớp 12/12. Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): không. Họ tên cha: Trương Văn H, sinh năm 1971 (còn sống). Họ tên mẹ: Lý Thị C, sinh năm 1975 (còn sống). Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con nhỏ nhất và chưa có vợ, con.

Tiền án: Ngày 27/9/2020 bị Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc” (Bản án số 72/2020/HS-ST).

Tiền sự: không .

Bị bắt, tạm giữ từ ngày 18/05/2022, đến ngày 27/5/2022 được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: tổ T, khu phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

2. Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

3. Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

4. Bà **Lê Kiều Tr**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông **Phạm Chính Đ**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: tổ M, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

6. Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: khu phố N, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông **Thái Quang Đ**, sinh năm 1979. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

Địa chỉ: khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

8. Bà **Trần Ngọc M**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: tổ M, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

9. Bà **Trương Diệu Q**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

10. Bà **Lưu Thị Ngọc N**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

11. Bà **Trần Thụy Vân Nh**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

12. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

13. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: khu B, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

14. Bà **Lê Thị Hồng Đ**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu B, ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

15. Bà **Nguyễn Thị Kim Th**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: đường N, khu phố S, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

16. Bà **Hà Thị L**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: khu M, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung sự việc của vụ án:

Từ tháng 4/2021, Hoàng Văn T được đối tượng Trần Thế A thuê đến thành phố Biên Hòa thực hiện hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Đến tháng 4/2022 thì Thế A tiếp tục thuê thêm Trương Phi P cùng đi với T thực hiện hoạt động cho vay tiền cho Thế A. Để tìm người vay tiền, T và P đi phát tờ rơi có in số điện thoại 0968xxxx78 (số của T), 0359xxxx15 (số của P) và còn đăng số điện thoại trên mạng xã hội. Khi những người có nhu cầu vay tiền sẽ liên lạc qua số điện thoại ghi trên tờ rơi thì T và P sẽ hướng dẫn về việc cho vay tiền, số tiền thực nhận, tiền phí, số tiền trả góp hàng ngày và số ngày trả góp với mức lãi suất từ 12,35%/tháng đến 98,68%/tháng. Khi người vay liên hệ với T và P qua số điện thoại trên thì T và P sẽ xác minh thông tin của người vay tiền như nhà đất,

giấy tờ tùy thân ... rồi báo lại cho Thế A để Thế A cho vay tiền. T và P thu tiền phí theo thỏa thuận trên tổng số tiền vay với mức không cố định tùy theo từng người vay. Ngoài ra, cũng tùy trường hợp người vay mà T và P yêu cầu đóng trước tiền trả góp trước 01 ngày hoặc không cần đóng trước. Nếu người vay chưa trả hết tiền của lần vay trước mà muốn vay tiếp thì khi cho vay T và P sẽ trừ luôn số tiền người vay chưa trả của lần vay trước vào số tiền cho vay của lần vay mới nên người vay chỉ nhận được số tiền còn lại và coi như lần vay trước đã trả xong. Ngoài ra, tùy từng trường hợp cụ thể theo thỏa thuận giữa T, P và người vay thì tiền phí, lãi suất, thời hạn trả góp và số tiền trả góp hàng ngày có thể thay đổi không cố định.

Từ tháng 4/2021 đến ngày 18/5/2022, Hoàng Văn T và Trương Phi P đã đã giúp sức cho Trần Thế A cho nhiều người trên địa bàn thành phố B, huyện V, huyện T, huyện Th vay tiền với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa xác định Hoàng Văn T và Trương Phi P đã thu lợi bất chính của 16 người vay tiền trong 23 lần vay, cụ thể như sau:

1. Ngày 17/4/2022, T cho bà Nguyễn Thị T, ngụ tại tổ T, khu phố H, phường T, thành phố B vay số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Bà T phải trả tiền phí 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nên số tiền bà T được nhận là 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà T phải trả là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 32,14%/tháng. Tuy nhiên, sau khi đóng tiền trả góp được 15 ngày với tổng số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) thì ngày 02/5/2022 bà T đã vay lần thứ 02 và T đã trừ hết số tiền bà T còn thiếu của lần vay này nên lãi suất thực tế là 50,22%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 16 ngày (từ 17/4/2022 đến 02/5/2022) là 49.877đ (Bốn mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi bảy nghìn), số tiền thu lợi bất chính là 1.850.123đ (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

Ngày 02/5/2022, T cho bà T vay lần 02 số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) với tiền phí, lãi suất và cách thức trả góp như lần 01. Do phải trả tiền còn thiếu của lần vay 01 nên số tiền bà T được nhận là 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng). Khi cho vay thì T đã thu tiền trả góp trước 01 ngày và sau đó bà T đóng tiền trả góp thêm 13 ngày với tổng số tiền đã trả 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) thì đến ngày 15/5/2022 bà T đã vay lần thứ 03 và T đã trừ hết số tiền bà T còn thiếu của lần vay này nên lãi suất thực tế là 57,40%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 14 ngày (từ 02/5/2022 đến 15/5/2022) là 43.642đ (Bốn mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng), số

tiền thu lợi bất chính là 1.856.358đ (Một triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi tám đồng).

Ngày 15/5/2022, T cho bà T vay lần 03 số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) với tiền phí, lãi suất và cách thức trả góp như lần 01. Do phải trả tiền còn thiếu của lần vay 02 nên số tiền bà T được nhận là 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, sau khi đóng tiền trả góp được 03 ngày với tổng số tiền 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 T đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên T chưa thu được tiền lãi và bà T vẫn còn nợ T 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 1.822.067đ (Một triệu tám trăm hai mươi hai nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng), nhưng T mới chỉ thu lợi bất chính được 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) tiền phí.

2. Vào tháng 4/2022 (không rõ ngày), T cho bà Nguyễn Thị Th, ngụ tại tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B vay số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Bà Th phải trả tiền phí 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) nên số tiền bà Th được nhận là 7.100.000đ (Bảy triệu một trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà Th phải trả là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 32%/tháng. Tuy nhiên, sau khi đóng tiền trả góp được 14 ngày với tổng số tiền 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) thì đến đầu tháng 5/2022 (không rõ ngày) bà Th đã vay lần thứ 02 và T đã trừ hết số tiền bà Th còn thiếu của lần vay này nên lãi suất thực tế là 57,14%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 14 ngày là 58.450đ (Năm mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi đồng), số tiền thu lợi bất chính là 2.441.550đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Vào đầu tháng 5/2022 (không rõ ngày), T cho bà Th vay lần 02 số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) với tiền phí, lãi suất và cách thức trả góp như lần 01. Do phải trả tiền còn thiếu của lần vay 01 nên số tiền bà Th được nhận là 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, bà Th đóng tiền trả góp được tổng cộng 14 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 T đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên T chưa thu được tiền lãi và bà Th vẫn còn nợ T 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 2.395.625đ (Hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng), nhưng T mới chỉ thu lợi bất chính được 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền phí.

3. Ngày 28/4/2022, T cho bà Nguyễn Thị A, ngụ tại khu phố B, phường B, thành phố B vay số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bà A phải trả tiền phí 350.000đ (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) nên số tiền bà A được nhận là 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà A phải trả là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 32,26%/tháng. Tuy nhiên, sau khi đóng tiền trả góp được 17 ngày với tổng số tiền 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thì đến ngày 14/5/2022 (không rõ ngày) bà A đã vay lần thứ 02 và T đã trừ hết số tiền bà A còn thiếu của lần vay này nên lãi suất thực tế là 47,44%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 17 ngày là 44.004đ (Bốn mươi bốn nghìn không trăm lẻ bốn đồng), số tiền thu lợi bất chính là 1.555.996đ (Một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Ngày 14/5/2022, T cho bà A vay lần 02 số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) với lãi suất và cách thức trả góp như lần 01, lần này T thu tiền phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nên lãi suất là 31,91%/tháng. Do phải trả tiền còn thiếu của lần vay 01 nên số tiền bà A được nhận là 2.450.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, bà A đóng tiền trả góp được 04 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.000.000đ (Một triệu đồng) thì đến ngày 19/5/2022 T đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên T chưa thu được tiền lãi và bà A vẫn còn nợ T 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 1.484.592đ (Một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm chín mươi hai đồng), nhưng T mới chỉ thu lợi bất chính được 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền phí.

4. Ngày 07/2/2022, T cho bà Lê Kiều Tr, ngụ tại khu phố B, phường T, thành phố B vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Bà Tr phải trả tiền phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) nên số tiền bà Tr được nhận là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Tổng số tiền bà Tr phải trả là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 24 ngày tương đương với lãi suất 27,27%/tháng. Tuy nhiên, đến ngày 31/3/2022 thì bà Tr mới trả xong khoản vay này nên lãi suất thực tế là 12,35%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 53 ngày (từ 07/02/2022 đến 31/3/2022) là 405.670đ (Bốn trăm lẻ năm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng), số tiền thu lợi bất chính là 3.844.330đ (Ba triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi đồng).

Ngày 31/03/2022, T cho bà Tr vay lần 02 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) với tiền phí, lãi suất và cách thức trả góp như lần 01 và đến ngày 24/4/2022 thì bà Tr đã trả xong khoản vay này nên lãi suất thực tế là 26,18%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 25 ngày (từ 31/3/2022 đến 24/4/2022) là 191.354đ (Một trăm chín mươi một nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng), số tiền thu lợi bất chính là 4.058.646đ (Bốn triệu không trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi sáu đồng).

Ngày 19/04/2022, T cho bà Tr vay lần 03 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) với tiền phí, lãi suất và cách thức trả góp như lần 01. Tuy nhiên, bà Tr mới trả góp tổng cộng được 15 ngày với tổng số tiền 11.250.000đ (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thì không trả được nữa nên bà Tr vẫn còn nợ T 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 4.066.300đ (Bốn triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm đồng), nhưng T mới chỉ thu lợi bất chính được 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí.

5. Ngày 10/5/2022 (không rõ ngày), T cho ông Phạm Chinh Đ, ngụ tại tổ M, khu phố B, phường H, thành phố B vay số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Ông Đ phải trả tiền phí 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) nên số tiền ông Đ được nhận là 7.600.000đ (Bảy triệu sáu trăm nghìn đồng). Tổng số tiền ông Đ phải trả là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 31,58%/tháng. Tuy nhiên, đến ngày 17/5/2022 thì ông Đ đã trả xong nên lãi suất thực tế là 98,68%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong 08 ngày (từ 10/5/2022 đến 17/5/2022) là 33.845đ (Ba mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng), số tiền thu lợi bất chính là 2.366.155đ (Hai triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

6. Ngày 09/5/2022, T cho bà Nguyễn Thị Thu H, ngụ tại khu phố N, phường A, thành phố B vay số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Bà H phải đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nên số tiền bà H được nhận là 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà H phải trả là 7.500.000đ (Bảy Triệu năm trăm nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 30%/tháng. Tuy nhiên, bà H mới đóng tiền trả góp được 08 ngày với tổng số tiền 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 T đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên T chưa thu được tiền lãi và bà H vẫn còn nợ T 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc.

Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 1.416.500đ (Một triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng), nhưng T chưa thu lợi bất chính được thì đã bị bắt giữ.

7. Ngày 11/5/2022, T cho ông Thái Quang Đ, ngụ tại khu phố L, phường T, thành phố B vay số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Ông Đ phải đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) nên số tiền ông Đ được nhận là 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng số tiền ông Đ phải trả là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 30%/tháng. Tuy nhiên, ông Đ mới đóng tiền trả góp được 07 ngày với tổng số tiền 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 T đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên T chưa thu được tiền lãi và ông Đ vẫn còn nợ T 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 944.334đ (Chín trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng), nhưng T chưa thu lợi bất chính được thì đã bị bắt giữ.

8. Ngày 12/5/2022, T cho bà Trần Ngọc M, ngụ tại khu phố B, phường H, thành phố B vay số tiền 3.000.000đ (Tám triệu đồng). Bà M phải trả tiền phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nên số tiền bà M được nhận là 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà M phải trả là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 33,33%/tháng. Tuy nhiên, bà M mới trả góp thêm cho T được 05 ngày với tổng số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) thì không trả được nữa nên bà M vẫn còn nợ T 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính T nhằm đạt được là 1.012.425đ (Một triệu không trăm mười hai nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng), nhưng T mới chỉ thu lợi bất chính được 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền phí.

9. Ngày 15/5/2022, P cho bà Trương Diệu Q, ngụ tại khu phố B, phường T, thành phố B vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Bà Q phải trả tiền phí 1.000.000đ (Một triệu đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) nên số tiền bà Q được nhận là 18.200.000đ (Mười tám triệu hai trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà Q phải trả là 24.800.000đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) trong vòng 31 ngày tương đương với lãi suất 24,45%/tháng. Trong quá trình điều tra vụ án thì bà Q đã trả hết khoản vay này cho P theo thỏa thuận. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà P được hưởng trong 31 ngày là 327.876đ (Ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng), số tiền thu

lợi bất chính là 5.472.124đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi bốn đồng).

10. Vào tháng 4/2022 (không rõ ngày), P cho bà Lưu Thị Ngọc N, ngụ tại ấp T, xã H, huyện T vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Bà N phải trả tiền phí 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) nên số tiền bà N được nhận là 36.400.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà N phải trả là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) trong vòng 30 ngày tương đương với lãi suất 21,05%/tháng. Tuy nhiên, sau khi đóng tiền trả góp được tổng cộng 19 ngày với tổng số tiền 30.400.000đ (Ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) thì đến ngày 16/5/2022 bà N đã vay lần thứ 02 và P đã trừ hết số tiền bà N còn thiếu của lần vay này nên lãi suất thực tế là 33,24%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà P được hưởng trong 19 ngày là 401.913đ (Bốn trăm lẻ một nghìn chín trăm mười ba đồng), số tiền thu lợi bất chính là 9.598.087đ (Chín triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

Ngày 16/5/2022, P cho bà N vay lần 02 số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) với tiền phí, lãi suất và cách thức trả góp như lần 01. Khi cho vay thì P đã trừ hết số tiền bà N còn thiếu của lần vay 01. Tuy nhiên, khoản vay này bà N mới trả góp được 01 ngày đầu là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 P đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên P chưa thu được tiền lãi và bà N vẫn còn nợ P 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 9.365.400đ (Chín triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền phí.

11. Ngày 03/5/2022, P cho bà Trần Thụy Vân Nh, ngụ tại xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Bà N phải trả tiền phí 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) nên số tiền bà N được nhận là 8.800.000đ (Tám triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà N phải trả là 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 32,26%/tháng. Tuy nhiên, bà N mới trả góp cho P được 12 ngày với tổng số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) thì không trả được nữa nên bà N vẫn còn nợ P 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 3.070.575đ (Ba triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) tiền phí.

12. Ngày 17/5/2022, P cho bà Lê Thị H, ngụ tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương vay số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bà H phải trả tiền phí 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) nên số tiền bà H được nhận là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng số tiền bà H phải trả là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 33,33%/tháng. Tuy nhiên, bà H chưa đóng tiền trả góp thêm được ngày nào thì đến ngày 19/5/2022 P đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên P chưa thu được tiền lãi và bà H vẫn còn nợ P 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 1.687.375đ (Một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền phí.

13. Ngày 14/5/2022, P cho bà Nguyễn Thị L, ngụ tại ấp P, xã L, thành phố B vay số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bà L phải trả tiền phí 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) nên số tiền bà L được nhận là 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà L phải trả là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 34,09%/tháng. Tuy nhiên, bà L mới đóng tiền trả góp được 04 ngày với tổng số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) thì đến ngày 19/5/2022 P đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên P chưa thu được tiền lãi và bà L vẫn còn nợ P 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 1.788.767đ (Một triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền phí.

14. Ngày 12/5/2022, P cho bà Lê Thị Hồng Đ, ngụ tại ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai vay số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Bà Đ phải trả tiền phí 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) nên số tiền bà Đ được nhận là 6.800.000đ (Sáu triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà Đ phải trả là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 31,58%/tháng. Tuy nhiên, bà Đ mới đóng tiền trả góp được 06 ngày với tổng số tiền 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 P đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên P chưa thu được tiền lãi và bà Đ vẫn còn nợ P 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 2.294.234đ

(Hai triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm ba mươi bốn đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) tiền phí.

15. Ngày 10/5/2022, P cho bà Nguyễn Thị Kim Th, ngụ tại khu phố S, phường T, thành phố B vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Bà Th phải trả tiền phí 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 01 ngày là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) nên số tiền bà Th được nhận là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng). Tổng số tiền bà Th phải trả là 18.750.000đ (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 30,51%/tháng. Tuy nhiên, bà Th mới đóng tiền trả góp được 07 ngày với tổng số tiền 5.250.000đ (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 P đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên P chưa thu được tiền lãi và bà Th vẫn còn nợ P 9.750.000đ (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 3.794.730đ (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí.

16. vào tháng 5/2022 (không rõ ngày), P cho bà Hà Thị L, ngụ tại khu M, ấp P, xã L, thành phố B vay số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bà L phải trả tiền phí 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) nên số tiền bà L được nhận là 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền bà L phải trả là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) với hình thức trả góp mỗi ngày 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 31,58%/tháng. Tuy nhiên, bà L mới đóng tiền trả góp được 05 ngày với tổng số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thì đến ngày 19/5/2022 P đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa bắt giữ nên P chưa thu được tiền lãi và bà L vẫn còn nợ P 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính P nhằm đạt được là 1.433.896đ (Một triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng), nhưng P mới chỉ thu lợi bất chính được 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền phí.

Khoảng 17 giờ ngày 17/5/2022, tổ tuần tra của Công an thành phố Biên Hòa phát hiện Hoàng Văn T và Trương Phi P đang thu tiền trả góp của bà Lê Kiều Tr, ngụ tại ngụ tại khu phố B, phường T, thành phố B nên đã đưa T và P về làm việc và lập hồ sơ xử lý.

2. Về vật chứng của vụ án thu giữ:

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353096100185702 gắn sim số 0968xxxx78 của bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353112104551425 gắn sim số 0359xxxx15 của bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha, biển số 69E1-46146 của Trần Thế A giao cho các bị cáo Hoàng Văn T và Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội. Hiện nay chưa làm việc được với Trần Thế A và chưa xác minh được chủ sở hữu nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa tiếp tục tạm giữ để xác minh và xử lý sau.

3. Truy tố:

- Tại bản Cáo trạng số 505/CT-VKSBH ngày 26/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã truy tố Hoàng Văn T và Trương Phi P về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

- Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu luận tội vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn T và Trương Phi P phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt Hoàng Văn T từ 02 năm - 02 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung số tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm s, khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt Trương Phi P từ 01 năm - 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung số tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng

Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị tuyên:

- Buộc các bị cáo Hoàng Văn T và Trương Phi P phải nộp lại số tiền 1.556.631đ (Một triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi một đồng) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp lại số tiền 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị Th phải nộp lại số tiền 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị A phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Lê Kiều Tr phải nộp lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp lại số tiền 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Thái Quang Đ phải nộp lại số tiền 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Trần Ngọc M phải nộp lại số tiền 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Lưu Thị Ngọc N phải nộp lại số tiền 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Trần Thụy Vân Nh phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Lê Thị H phải nộp lại số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Lê Thị Hồng Đ phải nộp lại số tiền 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th phải nộp lại số tiền 9.750.000đ (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Hà Thị L phải nộp lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị T 4.106.481đ (Bốn triệu một trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm tám mươi một đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà T.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị Th 2.941.550đ (Hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Th.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị A 1.855.996đ (Một triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà A.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Lê Kiều Tr 9.152.976đ (Chín triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Tr.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho ông Phạm Chính Đ 2.366.155đ (Hai triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm năm mươi lăm đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của ông Đ.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Trần Ngọc M 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà M.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Trương Diệu Q 5.472.124đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi bốn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Q.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lưu Thị Ngọc N 11.598.087đ (Mười một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi bảy đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà N.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Trần Thụy Vân Nh 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà N.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lê Thị H 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà H.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Nguyễn Thị L 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà L.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lê Thị Hồng Đ 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Đ.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Th.

- Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Hà Thị L 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà L.

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353096100185702 gắn sim số 0968xxxx78 của bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội và 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353112104551425 gắn sim số 0359xxxx15 của bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội.

4. Ý kiến của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã mô tả và truy tố.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng hình sự; các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ và đầy đủ. Bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Quyền của các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được đảm bảo; bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Trương Diệu Q, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Hồng Đ, bà Nguyễn Thị Kim Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Trương Diệu Q, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Hồng Đ, bà Nguyễn Thị Kim Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đầy đủ và có trong hồ sơ vụ án, không ảnh hưởng đến việc xét xử; nên Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa cũng như quá trình điều tra các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai trong biên bản hỏi cung, biên bản lấy lời khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Do đó, đủ cơ sở kết luận:

Từ tháng 4/2021 đến ngày 18/5/2022, Hoàng Văn T và Trương Phi P đã giúp sức cho Trần Thế A cho 16 người vay tiền trong 23 lần vay với lãi suất từ 12,35%/tháng đến 98,68%/tháng đã vượt gấp 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự để nhằm thu lợi bất chính 69.620.189 đồng (Sáu mươi chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi chín đồng). Cụ thể: Hoàng Văn T cho 08 người vay, Trương Phi P cho 08 người vay, số tiền thu lợi bất chính Hoàng Văn T và Trương Phi P thực tế đã chiếm đoạt được là 40.493.369đ (Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng) trong đó số tiền Hoàng Văn T chiếm đoạt là 20.723.158 đồng (hai mươi triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn một trăm năm mươi tám đồng), số tiền Trương Phi P chiếm đoạt

là 19.770.211 đồng (mười chín triệu bảy trăm bảy mươi nghìn hai trăm mười một đồng). Đến ngày 18/5/2022 thì T và P bị bắt giữ để điều tra, xử lý.

Hành vi của các bị cáo Hoàng Văn T và Trương Phi P đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như Cáo trạng số 505/CT-VKSBH ngày 26/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đã truy tố và viện dẫn.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, gây mất an ninh địa phương, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần có hình phạt tương xứng với nhằm mục đích răn đe, giáo dục cũng như phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Trương Phi P có nhân thân xấu, đã bị xử phạt về hành vi đánh bạc (ngày 27/9/2020 bị Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo) nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân nay lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Hội đồng xét xử cân nhắc vào tính chất của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo để quyết định mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[3] Về các tình tiết liên quan đến việc quyết định hình phạt:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

+ Bị cáo Hoàng Văn T : không có tình tiết tăng nặng.

+ Bị cáo Trương Phi P: tái phạm (điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự).

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Bị cáo Hoàng Văn T: phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự).

+ Bị cáo Trương Phi P: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự).

[4] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự ; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự:

- Buộc các bị cáo Hoàng Văn T phải nộp lại số tiền 1.556.631đ (Một triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi một đồng) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước. Trong đó:

+ Hoàng Văn T phải nộp lại số tiền 826.842 đồng (tám trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng).

+ Trương Phi P phải nộp lại số tiền 729.789 đồng (bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng).

- Số tiền gốc mà những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay chưa trả cho bị cáo được xác định là tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm cần tịch thu để sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể:

+ Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp lại số tiền 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Th phải nộp lại số tiền 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị A phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lê Kiều Tr phải nộp lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp lại số tiền 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc ông Thái Quang Đ phải nộp lại số tiền 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Trần Ngọc M phải nộp lại số tiền 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lưu Thị Ngọc N phải nộp lại số tiền 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Trần Thụy Vân Nh phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lê Thị H phải nộp lại số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lê Thị Hồng Đ phải nộp lại số tiền 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th phải nộp lại số tiền 9.750.000đ (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Hà Thị L phải nộp lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền thu lợi bất chính: Buộc các bị cáo trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cụ thể:

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị T 4.106.481đ (Bốn triệu một trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm tám mươi một đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị Th 2.941.550đ (Hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị A 1.855.996đ (Một triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Lê Kiều Tr 9.152.976đ (Chín triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho ông Phạm Chính Đ 2.366.155đ (Hai triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Trần Ngọc M 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Trương Diệu Q 5.472.124đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi bốn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lưu Thị Ngọc N 11.598.087đ (Mười một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Trần Thụy Vân Nh 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lê Thị H 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Nguyễn Thị L 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lê Thị Hồng Đ 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Hà Thị L 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353096100185702 gắn sim số 0968xxxx78 của bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội và 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353112104551425 gắn sim số 0359xxxx15 của bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội.

(Vật chứng nêu trên theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[6] Nhận định về phần trình bày của Kiểm sát viên, bị cáo tại phiên tòa:

- Đối với phần trình bày của Kiểm sát viên: về tội danh truy tố và mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với các bị cáo phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận phần phù hợp.

- Đối với phần trình bày của các bị cáo sẽ được Hội đồng xét xử xem xét khi giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hoàng Văn T và điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trương Phi P; các Điều 32, 36, 46, 47, 48 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 106, 135, 136, 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T và Trương Phi P phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Hoàng Văn T 01 (một) năm 08 (tám) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 18/05/2022, đến ngày 27/5/2022 là 27

ngày cải tạo không giam giữ (01 ngày bị tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ).

Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương nơi bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt bổ sung số tiền: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Xử phạt: Trương Phi P 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 18/05/2022, đến ngày 27/5/2022 là 27 ngày cải tạo không giam giữ (01 ngày bị tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ).

Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương nơi bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt bổ sung số tiền: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Buộc các bị cáo Hoàng Văn T phải nộp lại số tiền 1.556.631đ (Một T năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi một đồng) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước. Trong đó:

+ Hoàng Văn T phải nộp lại số tiền 826.842 đồng (tám trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng).

+ Trương Phi P phải nộp lại số tiền 729.789 đồng (bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng).

- Số tiền gốc mà những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay chưa trả cho bị cáo được xác định là tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm cần tịch thu để sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể:

+ Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp lại số tiền 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Th phải nộp lại số tiền 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị A phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lê Kiều Tr phải nộp lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp lại số tiền 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc ông Thái Quang Đ phải nộp lại số tiền 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Trần Ngọc M phải nộp lại số tiền 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lưu Thị Ngọc N phải nộp lại số tiền 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Trần Thụy Vân Nh phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lê Thị H phải nộp lại số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Lê Thị Hồng Đ phải nộp lại số tiền 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th phải nộp lại số tiền 9.750.000đ (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bà Hà Thị L phải nộp lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là phương tiện bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền thu lợi bất chính: Buộc các bị cáo trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cụ thể:

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị T 4.106.481đ (Bốn triệu một trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm tám mươi một đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị Th 2.941.550đ (Hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị A 1.855.996đ (Một triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Lê Kiều Tr 9.152.976đ (Chín triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho ông Phạm Chính Đ 2.366.155đ (Hai triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

+ Buộc bị cáo Hoàng Văn T trả lại cho bà Trần Ngọc M 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Trương Diệu Q 5.472.124đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi bốn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lưu Thị Ngọc N 11.598.087đ (Mười một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Trần Thụy Vân Nh 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lê Thị H 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Nguyễn Thị L 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Lê Thị Hồng Đ 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Phi P trả lại cho bà Hà Thị L 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353096100185702 gắn sim số 0968xxxx78 của bị cáo Hoàng Văn T sử dụng vào việc phạm tội và 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, số IMEI 353112104551425 gắn sim số 0359xxxx15 của bị cáo Trương Phi P sử dụng vào việc phạm tội.

(Vật chứng nêu trên theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

3. Về án phí:

Buộc các bị cáo Hoàng Văn T và Trương Phi P mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Bị cáo Hoàng Văn T, Trương Phi P được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị A, bà Lê Kiều Tr, ông Phạm Chính Đ, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Thái Quang Đ, bà Trần Ngọc M, bà

Trương Diệu Q, bà Lưu Thị Ngọc N, bà Trần Thụy Vân Nh, bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị Hồng Đ, bà Nguyễn Thị Kim Th, bà Hà Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Cơ quan Thi hành án hình sự TP.Biên Hòa
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phú

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

